

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13/02/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thuỷ và bà Đinh Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị A., sinh năm: 1990;

HKTT: Đội 1, thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên.

* Bị đơn: Anh Đỗ Thế A1, sinh năm: 1990;

HKTT: Đội 1, thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang cư trú và làm việc tại Đài Loan.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015;

2. Cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017;

Đều HKTT: Đội 1, thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu Đỗ Tường V., Đỗ Ngọc A2: Chị A. và anh Đỗ Thế A1.

* Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Văn C., sinh năm: 1960;

2. Bà Nguyễn Thị Nh., sinh năm: 1966;

Địa chỉ: thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Nguyễn Thị Ng., sinh năm: 1965;

4. Ông Lê Văn H1, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: TDP V.H, Thị trấn Đ.Ng, huyện L.N, tỉnh Bắc Giang.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn chị Lê Thị Thuý A. trình bày:

Chị và anh Đỗ Thế A1 sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên vào ngày 19/10/2014, số 39, quyển số 01/2014. Sau khi kết hôn chị và anh A1 chung sống tại thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên. Năm 2017, anh A1 đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Chị và anh A1 chung sống đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Anh A1 thỉnh thoảng liên lạc với chị qua điện thoại nhưng chủ yếu là cãi nhau. Đồng thời anh cũng không gửi tiền về cho chị nuôi con chung. Vợ chồng chính thức sống ly thân nhau từ năm 2017. Cả hai anh chị không còn quan tâm đến nhau nữa và đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh A1.

Bị đơn anh Đỗ Thế A1 trình bày:

Anh xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn như chị A. trình bày là đúng. Ngoài ra anh còn xác định nguyên nhân vợ chồng xung khắc là do không có tiếng nói chung. Sau khi kết hôn thì anh chị về sống cùng gia đình bố mẹ chồng tại L., T., Hưng Yên. Năm 2017 anh đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, từ đó vợ chồng ly thân. Cả anh và chị A. đã liên lạc qua điện thoại và nhất trí ly hôn nhau vì thực tế hai bên thực sự không còn tình cảm.

Về con chung: Chị A. và anh A1 đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 và cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017. Hiện nay cháu V. đang ở với chị A., cháu A2 đang ở với ông bà nội. Chị A. và anh A1 đều thống nhất, khi ly hôn chị A. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu V. cho đến khi thành niên, anh A1 nuôi dưỡng và chăm sóc cháu A2 cho đến khi thành niên và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đỗ Thế A1 nhờ ông bà Đỗ Văn C., Nguyễn Thị Nh. nuôi cháu A2 cho đến khi anh về nước.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị A. và anh A1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị A. và anh A1 đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Đỗ Tường V. trình bày: Nếu bố mẹ phải ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ An.

Người làm chứng là ông Đỗ Văn C. và bà Nguyễn Thị Nh. trình bày:

Con trai của ông, bà là anh Đỗ Thế A1 đã kết hôn với chị Lê Thị Thuỳ A., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L. cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Chị A. và anh A1 chung sống hạnh phúc được một thời gian và có con chung. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau; bất đồng về xây dựng kinh tế gia đình dẫn đến việc vợ chồng anh chị thường xuyên cãi chửi nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị A. khởi kiện xin ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 và cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017. Hiện nay cháu V. đang ở với chị A., cháu A2 đang ở với ông bà. Chị A. và anh A1 đã thống nhất mỗi người nuôi một cháu nên ông bà nhất trí nhận trách nhiệm nuôi con cho anh A1 cho đến khi anh về nước. Vợ chồng anh A1, chị

A. không liên quan gì về kinh tế với gia đình ông bà nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Lê Văn H1 và bà Nguyễn Thị Ng. trình bày:

Ông, bà là mẹ đẻ của chị A.. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do không hợp, vợ chồng hay cãi chửi nhau. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên chị A. đã khởi kiện xin ly hôn anh A1. Ông bà đã hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng anh chị không nhất trí và đều cương quyết xin ly hôn nên đề nghị Tòa án cho anh chị ly hôn. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 và cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017. Hiện nay cháu V. đang ở với chị A., cháu A2 đang ở với ông bà C., Nh.. Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của anh chị. Trường hợp chị A. được nuôi con chung thì ông, bà nhất trí hỗ trợ chị A. trong việc chăm sóc cháu. Chị A. và anh A1 không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình ông, bà nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Chị Lê Thị Thuỳ A. và anh Đỗ Thế A1 tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên vào ngày 19/10/2014, số 39, quyền số 01/2014. Anh Đỗ Thế A1 hiện không có mặt tại địa phương.

Vợ chồng chị A. và anh A1 có 02 con chung là cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 và cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp anh Đỗ Thế A1 có thông tin xuất cảnh ngày 04/7/2017 bằng hộ chiếu số C3408928 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Thuỳ A.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho chị Lê Thị Thuỳ A. được ly hôn anh Đỗ Thế A1. Giao cho chị Lê Thị Thuỳ A. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu V. đủ 18 tuổi. Giao cho anh Đỗ Thế A1 nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017 cho đến khi cháu A2 đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị A. và anh A1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Ghi nhận sự

tự nguyện của ông C., bà Nh. nuôi cháu A2 cho đến khi anh A1 về nước. Chị A. và anh A1 có quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Về tài sản, công nợ, công sức và các vấn đề khác không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị A. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Lê Thị Thuý A. và anh Đỗ Thế A1 đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Ph., xã L., huyện T., tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay anh A1 đang làm việc và sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa chị A. và anh A1 được xác lập hợp pháp từ ngày 19/10/2014. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có hai con chung. Đến năm 2019, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra tình trạng cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Chị A. và anh A1 đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Chị A. và anh A1 đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cương quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A. và anh A1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A. được ly hôn với anh A1 để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Chị A. và anh A1 có 02 con chung là cháu cháu Đỗ Tường V., sinh ngày sinh ngày 09/5/2015 và cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017. Hiện cháu V. đang ở với chị A.; cháu A2 đang ở với ông bà C., Nh.. Cả chị A. và anh A1 đều thống nhất, chị A. nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Đỗ Tường V. cho đến khi cháu V. đủ 18 tuổi; anh A1 nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Đỗ Ngọc A2 cho đến khi cháu A2 đủ 18 tuổi. Cháu V. có nguyện vọng ở với chị A.. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định của các cháu trong việc sinh hoạt, ăn ở và học tập, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu V. cho chị A. nuôi dưỡng và giao cháu A2 cho anh A1 nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C., bà Nh. nhận trách nhiệm

thay mặt anh A1 nuôi cháu A2 cho đến khi anh A1 về nước. Chị A. và anh A1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị A. và anh A1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị A. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thuỳ A..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Thuỳ A. được ly hôn anh Đỗ Thế A1.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Thuỳ A.h trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đỗ Tường V., sinh ngày 09/5/2015 cho đến khi cháu V. đủ 18 tuổi. Giao cho anh Đỗ Thế A1 trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung là cháu Đỗ Ngọc A2, sinh ngày 18/11/2017 cho đến khi cháu A2 đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A. và anh A1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn C., bà Nguyễn Thị Nh. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu A2 cho đến khi anh A1 về nước đón cháu.

Chị A. và anh A1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, chị A. và anh A1 có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Chị A. và anh A1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thuỳ A. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị A. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000189 ngày 13/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị A. đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Thuỳ A. được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, anh Đỗ Thế A1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã L.;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực